



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/01/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

Vốn điều lệ:	108.013.390.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014:	108.013.390.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Website: www.dalatwine.com.vn
- Email: dalatwine@ladofoods.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 132 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Thành Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 08/01/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 08/01/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/01/2015 |
| • Ông Nghiêm Văn Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
| • Ông Phạm Hoàng Long | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 31/01/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Việt Thắng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Anh Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/10/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồng Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Trần Công Hiệu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Hoàng Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/01/2015 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/04/2014 |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Phạm Văn Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Hữu Thụy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2015 |
| • Bà Phan Thị Cúc Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc Công ty là ông Phạm Văn Anh phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Giấy ủy quyền số 69/UQ/CPTP-HCNS ngày 14/02/2015 “Về việc ủy quyền ký duyệt Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng”.



Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh
Đà Lạt, ngày 25 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 389/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2015, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.281.445.591	98.847.946.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.606.640.965	32.187.861.014
1. Tiền	111		4.606.640.965	5.187.861.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.364.772.790	64.116.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.364.772.790	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(14.658.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.277.191.086	32.995.002.803
1. Phải thu khách hàng	131		7.537.615.075	24.297.116.687
2. Trả trước cho người bán	132		946.760.663	3.115.114.316
3. Các khoản phải thu khác	135	7	7.792.815.348	5.582.771.800
IV. Hàng tồn kho	140		44.964.384.194	32.791.667.284
1. Hàng tồn kho	141	8	44.964.384.194	32.791.667.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.456.556	809.299.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	20.000.000	250.240.015
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	48.456.556	559.059.663
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.054.675.538	28.466.315.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.445.460.739	7.627.309.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.445.460.739	7.627.309.152
- Nguyên giá	222		45.371.606.633	31.113.450.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.926.145.894)	(23.486.141.042)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	29.609.214.799	20.566.932.090
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	19.006.033.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.560.898.627
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(390.785.201)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	272.073.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	237.073.820
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		161.336.121.129	127.314.261.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.471.544.173	20.800.998.733
I. Nợ ngắn hạn	310		35.144.844.173	20.431.298.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	3.887.214.678	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		4.513.497.457	3.932.149.402
3. Người mua trả tiền trước	313		188.097.325	113.794.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	15.382.979.084	6.875.065.658
5. Phải trả người lao động	315		8.969.363.263	7.804.241.484
6. Chi phí phải trả	316	15	1.217.169.699	139.526.404
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	97.846.866	206.327.852
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		888.675.801	736.393.833
II. Nợ dài hạn	330		326.700.000	369.700.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	326.700.000	369.700.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.864.576.956	106.513.263.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		125.864.576.956	106.513.263.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	108.013.390.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	-	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	-	5.590.625.024
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	2.305.833	9.580.367.779
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	3.215.223.515	3.215.223.515
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	14.633.657.608	17.345.401.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		161.336.121.129	127.314.261.841

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	874,06	172.952,46
	EUR	89,21	88,74



Phạm Văn Anh
Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	176.565.378.260	179.981.188.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	46.729.175.757	35.789.286.961
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	129.836.202.503	144.191.901.546
4. Giá vốn hàng bán	11	20	80.958.020.571	104.021.955.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>48.878.181.932</u>	<u>40.169.946.330</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.510.340.229	4.135.352.852
7. Chi phí tài chính	22	22	3.925.923.070	1.135.728.269
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.571.507.259</i>	<i>1.159.357.209</i>
8. Chi phí bán hàng	24		23.785.743.183	14.619.102.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.808.929.433	5.231.025.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>22.867.926.475</u>	<u>23.319.442.629</u>
11. Thu nhập khác	31	23	1.412.129.908	16.961.771
12. Chi phí khác	32	24	112.027.470	34.665.138
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.300.102.438</u>	<u>(17.703.367)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>24.168.028.913</u>	<u>23.301.739.262</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.268.487.597	5.537.872.484
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>19.899.541.316</u>	<u>17.763.866.778</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.842	2.839



Phạm Văn Anh

Phạm Văn Anh
Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	174.427.503.503	168.213.044.182
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(81.593.180.039)	(81.389.957.453)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.478.265.193)	(18.022.286.381)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.571.507.259)	(1.168.939.934)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.482.637.951)	(4.928.079.874)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.412.319.225	13.263.085.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42.447.110.099)	(69.862.141.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.267.122.187	6.104.724.074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(13.786.893.822)	(1.507.104.637)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.473.463.784)	(84.101.415.855)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	119.108.690.994	84.101.415.855
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.500.000.000)	(9.932.533.426)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.104.799.443	3.475.538.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.046.867.169)	(7.964.099.807)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	154.458.378.890	104.628.556.168
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(151.258.212.888)	(114.525.867.458)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.447.230)	(3.730.143.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.198.718.772	(13.627.454.470)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.418.973.790	(15.486.830.203)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.187.861.014	47.673.015.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(193.839)	1.675.226
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	38.606.640.965	32.187.861.014



Phạm Văn Anh

Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/01/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

TRƯỜNG
+ V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, nước giải khát.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	122.089.379	309.469.117
Tiền gửi ngân hàng	4.484.551.586	4.878.391.897
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	34.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	38.606.640.965	32.187.861.014

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn	13.364.772.790	78.774.750
- Cho Công ty TNHH CB điều Xuất khẩu Lâm Đồng vay	13.364.772.790	-
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	-	78.774.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(14.658.750)
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	-	(14.658.750)
Cộng	13.364.772.790	64.116.000

Cho Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng vay theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 20/01/2014, số tiền cho vay theo Giấy đề nghị vay tiền từng lần của Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo lãi suất trên giấy nhận nợ với Ngân hàng mà Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	293.387.096	235.833.333
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	31.202.630	-
Phải thu khác	7.468.225.622	5.346.938.467
- Công ty TNHH CB điều Xuất khẩu Lâm Đồng	7.393.217.398	5.318.594.304
+ Mượn tiền	7.393.217.398	5.300.795.451
+ Lãi cho vay	-	17.798.853
- Phải thu khác	75.008.224	28.344.163
Cộng	7.792.815.348	5.582.771.800

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.613.446.414	15.774.750.259
Công cụ, dụng cụ	517.536.231	560.789.431
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.787.033.478	3.785.090.874
Thành phẩm	11.750.879.441	5.319.123.273
Hàng hóa	943.257.131	875.670.598
Hàng gửi đi bán	7.352.231.499	6.476.242.849
Cộng	44.964.384.194	32.791.667.284

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	30.895.583
Chi phí thuê nhà, thuê kho	-	219.344.432
Chi phí trả trước khác	20.000.000	-
Cộng	20.000.000	250.240.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	45.456.556	559.059.663
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	-
Cộng	48.456.556	559.059.663

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.239.592.274	19.589.801.613	3.135.775.307	148.281.000	31.113.450.194
Trình bày lại	48.070.743	(4.164.800)	(43.905.943)	-	-
Mua sắm trong năm	1.675.029.357	12.465.127.082	-	118.000.000	14.258.156.439
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.962.692.374	32.050.763.895	3.091.869.364	266.281.000	45.371.606.633
Khấu hao					
Số đầu năm	6.173.573.781	15.289.940.098	1.970.958.013	51.669.150	23.486.141.042
Trình bày lại	43.905.442	(2)	(43.905.440)	-	-
Khấu hao trong năm	862.644.912	2.169.939.476	380.754.931	26.665.533	3.440.004.852
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.080.124.135	17.459.879.572	2.307.807.504	78.334.683	26.926.145.894
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.066.018.493	4.299.861.515	1.164.817.294	96.611.850	7.627.309.152
Số cuối năm	2.882.568.239	14.590.884.323	784.061.860	187.946.317	18.445.460.739

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 14.811.796.337 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào Công ty con	30.000.000.000	19.006.033.463
- Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods (*)	15.000.000.000	4.006.033.463
- Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng (**)	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	1.560.898.627
- Công ty TNHH Vàng Đà Lạt - Pháp (***)	-	1.560.898.627
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(390.785.201)	-
- Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods	(390.785.201)	-
Cộng	29.609.214.799	20.566.932.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods – Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311938695 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất và Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

(**) Đầu tư vào Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng – Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5801186041 ngày 25/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm đồng cấp.

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng có kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn.

(***) Hội đồng thành viên Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp đã có Biên bản họp ngày 02/07/2014 về việc thống nhất giải thể Công ty Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp do hoạt động không hiệu quả. Ngày 02/07/2014, các bên liên doanh gồm Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng và Công ty P&P Import Export đã tiến hành thanh lý Hợp đồng liên doanh số 275.HLDL ngày 24/06/2008. Ngày 06/10/2014 Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng cũng đã có Quyết định số 2096/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư “Trồng nho rượu, sản xuất, chế biến và kinh doanh các loại rượu vang theo chất lượng của Pháp” và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư số 421022000324 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng cấp cho Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp.

(****) Hội đồng quản trị Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng đã có Quyết định số 304/QĐ-HĐQT-CPTP ngày 25/06/2014 về việc “Thành lập Công ty TNHH MTV” là Công ty TNHH MTV W.E.I Việt Nam với vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Ngày 07/08/2014 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5801247086 cho Công ty TNHH W.E.I Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời 31/12/2014, Công ty TNHH MTV W.E.I Việt Nam chưa đi vào hoạt động kinh doanh và Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng vẫn chưa góp vốn theo như cam kết.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		3.383.414.678	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Lạt	114.715,24 #	2.451.464.678	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Đà Lạt	43.600,00 #	931.950.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		503.800.000	623.800.000
- Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng		503.800.000	623.800.000
Cộng		3.887.214.678	623.800.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.846.194.141	2.034.468.462
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.708.891.744	1.725.920.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.893.199	3.042.043.553
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.633.614
Cộng	15.382.979.084	6.875.065.658

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	1.217.169.699	139.526.404
Cộng	1.217.169.699	139.526.404

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	74.025.776	181.059.532
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Cổ tức phải trả)	23.821.090	25.268.320
Cộng	97.846.866	206.327.852

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng)	326.700.000	369.700.000
Cộng	326.700.000	369.700.000

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 31/12/2014 là 830.500.000 đồng, số đến hạn thanh toán tính đến 31/12/2015 là 503.800.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	20.829.632.222
Tăng trong năm	31.286.210.000	-	-	1.675.226	9.231.290.667	-	17.763.866.778
Giảm trong năm	-	-	-	1.675.226	25.655.430.000	-	21.248.097.150
Số dư tại 31/12/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	17.345.401.850
Số dư tại 01/01/2014	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	17.345.401.850
Tăng trong năm	45.438.780.000	-	-	486.542.338	-	-	19.899.541.316
Giảm trong năm	-	8.207.034.940	5.590.625.024	486.542.338	9.578.061.946	-	22.611.285.558
Số dư tại 31/12/2014	108.013.390.000	-	-	-	2.305.833	3.215.223.515	14.633.657.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2,1:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 20/05/2014 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 20/06/2014 là ngày chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm. Từ ngày 04/07/2014 (ngày giao dịch chính thức), số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 10.801.339 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 108.013.390.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu thường	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu thường	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.345.401.850	20.829.632.222
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.899.541.316	17.763.866.778
Phân phối lợi nhuận	22.611.285.558	21.248.097.150
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.231.290.667
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	548.227.468	1.618.911.493
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền	-	3.755.411.500
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	15.642.590.000	5.630.780.000
- Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm trước	6.420.468.090	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	1.011.703.490
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.633.657.608	17.345.401.850

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (tương ứng 15.642.590.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	176.565.378.260	179.981.188.507
+ Doanh thu bán rượu	173.435.875.011	148.516.407.747
+ Doanh thu bán điều	-	27.786.724.564
+ Doanh thu khác	3.129.503.249	3.678.056.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	46.729.175.757	35.789.286.961
+ Chiết khấu thương mại	10.141.157.243	5.345.325.555
+ Hàng bán bị trả lại	4.542.509.517	3.500.389.408
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	32.045.508.997	26.943.571.998
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.836.202.503	144.191.901.546

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	78.521.624.341	75.235.097.059
Giá vốn mặt hàng điều	-	25.568.740.367
Giá vốn hoạt động khác	2.436.396.230	3.218.117.790
Cộng	80.958.020.571	104.021.955.216

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.144.554.353	3.598.101.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.265.883.708	418.464.928
Lãi bán chứng khoán	28.688.812	11.979.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.213.356	105.131.749
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.675.226
Cộng	8.510.340.229	4.135.352.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.571.507.259	1.159.357.209
Lỗ khi thanh lý khoản đầu tư	1.560.898.627	-
Dự phòng đầu tư tài chính	376.126.451	(51.777.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	396.948.218	28.148.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.442.515	-
Cộng	3.925.923.070	1.135.728.269

23. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	77.630.000	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	10.167.272	2.110.956
Vật tư thừa khi kiểm kê	17.506.885	14.519.280
Các khoản thu nhập khác	9.517.751	331.535
Lãi chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn	1.297.308.000	-
Cộng	1.412.129.908	16.961.771

24. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	112.027.470	34.665.138
Cộng	112.027.470	34.665.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.168.028.913	23.301.739.262
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	-	1.271.431.900
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất rượu và hoạt động khác	24.168.028.913	22.030.307.362
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.153.856.238)	(383.799.790)
- Điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế)	112.027.470	34.665.138
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	5.265.883.708	418.464.928
Tổng thu nhập chịu thuế	19.014.172.675	22.917.939.472
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	-	1.271.431.900
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất rượu và hoạt động khác	19.014.172.675	21.646.507.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.183.117.989	5.602.341.678
- Thuế TNDN hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	-	190.714.785
- Thuế TNDN hoạt động sản xuất rượu và hã khác	4.183.117.989	5.411.626.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	95.357.393
- Thuế TNDN hoạt động CB, KD điều được giảm (50%)	-	95.357.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.268.487.597	5.537.872.484
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	4.183.117.989	5.506.984.285
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	85.369.608	30.888.199
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.899.541.316	17.763.866.778

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.899.541.316	17.763.866.778
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	19.899.541.316	17.763.866.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.801.339	6.257.461
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.842	2.839

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.881.632.437	75.811.796.255
Chi phí nhân công	17.171.382.266	17.571.124.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.440.004.852	3.034.927.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.799.700.601	4.416.229.832
Chi phí khác bằng tiền	9.435.581.945	12.085.069.697
Cộng	112.728.302.101	112.919.147.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ, mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu vay, nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	874,06	172.952,46
	EUR	89,21	88,74
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	158.315,24	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18, Công ty hiện chủ yếu vay vốn ngắn hạn, còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến nông không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất rượu chủ yếu là nho và dâu được thu mua của các nhà cung cấp lớn trong cả nước. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, thường xuyên theo dõi tình hình khách hàng để đánh giá, phân loại công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ. Mặt khác, thành phẩm của Công ty chủ yếu bán cho Công ty TNHH MTV Ladofoods (là công ty con), do đó Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Với các biện pháp quản lý nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	3.887.214.678	326.700.000	4.213.914.678
Phải trả người bán	4.513.497.457	-	4.513.497.457
Chi phí phải trả	1.217.169.699	-	1.217.169.699
Phải trả khác	23.821.090	-	23.821.090
Cộng	9.641.702.924	326.700.000	9.968.402.924

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	623.800.000	369.700.000	993.500.000
Phải trả người bán	3.932.149.402	-	3.932.149.402
Chi phí phải trả	139.526.404	-	139.526.404
Phải trả khác	25.268.320	-	25.268.320
Cộng	4.720.744.126	369.700.000	5.090.444.126

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.606.640.965	-	38.606.640.965
Phải thu khách hàng	7.537.615.075	-	7.537.615.075
Các khoản phải thu khác	7.761.612.718	-	7.761.612.718
Các khoản đầu tư tài chính	13.364.772.790	-	13.364.772.790
Tài sản tài chính khác	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	67.273.641.548	-	67.273.641.548

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.187.861.014	-	32.187.861.014
Phải thu khách hàng	24.297.116.687	-	24.297.116.687
Các khoản phải thu khác	5.582.771.800	-	5.582.771.800
Các khoản đầu tư tài chính	64.116.000	-	64.116.000
Tài sản tài chính khác	-	35.000.000	35.000.000
Cộng	62.131.865.501	35.000.000	62.166.865.501

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý của Công ty không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế: Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh rượu và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Góp vốn	10.993.966.537	1.637.876.383
	Mua hàng	-	1.315.146.360
	Bán hàng	162.248.157.629	97.001.105.659
	Chiết khấu thương mại	10.120.710.741	-
	Thưởng bán hàng	3.817.435.410	2.550.519.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH CB Điều XK Lâm Đồng	Mua hàng	256.634.137	104.000.000
	Bán hàng	7.411.500	1.516.500
	Cho vay	132.473.463.784	84.101.415.855
	Thu hồi nợ cho vay	119.108.690.994	84.101.415.855
	Cho mượn tiền	18.303.053.078	17.040.667.924
	Thu hồi tiền mượn	20.943.765.195	-
	Lãi vay phải thu	1.400.837.983	918.480.679

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Phải thu khách hàng	6.903.593.212	22.622.465.214
	Phải trả người bán	47.021.700	182.680.850
Công ty TNHH CB Điều XK Lâm Đồng	Phải trả người bán	86.899.450	18.417.950
	Phải thu khác	7.393.217.398	5.318.594.304
	Đầu tư ngắn hạn (Cho vay)	13.364.772.790	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.062.882.692	820.616.812
Thưởng của Ban Giám đốc	132.860.000	124.500.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	799.222.519
Cộng	1.195.742.692	1.744.339.331

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh

Đà Lạt, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

